

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI

Bản án số: 20/2024/DS-ST

Ngày 19-02-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Nguyên

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Tô Thị Lành
2. Ông Nguyễn Bá Lý

- *Thư ký phiên tòa:* Phan Thị Thy Thy - Thư ký Tòa án

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku tham gia phiên tòa:* Bà Cao Thảo Nga - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 02 năm 2024, tại: Tòa án nhân dân thành phố Pleiku xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 324/2023/TLST-DS ngày 21/10/2023, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2023/QĐXXST-DS ngày 21/12/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Võ Thị Thu N, sinh năm 1974. Địa chỉ: A H, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Phạm Thị Ngọc Y, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ G, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Giấy ủy quyền ngày 05/10/2023).

Có mặt

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị S. Địa chỉ: C N, Tổ B, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 10 năm 2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Võ Thị Thu N do người đại diện theo ủy quyền là chị Phạm Thị Ngọc Y trình bày:

Bà Võ Thị Thu N và bà Trần Thị S có quen biết với nhau đã nhiều năm. Ngày 22/10/2019, bà S mượn bà N số tiền 400.000.000 đồng, không hẹn thời gian trả nợ. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng. Khi nhận tiền, bà S tự viết và ký vào giấy mượn tiền đề ngày 22/10/2019, đồng thời giao 02 cà vẹt xe để làm tin. Nội dung về lãi suất và giao cà vẹt xe, bà S không ghi vào giấy vay. Hiện bà N đã trả lại cho bà S 02 cà vẹt xe này do con gái là của bà S là chị Lê Thị Mỹ P nhận

thay. Được biết, bà S đã bán 02 xe này nên không còn giao cho bà N giữ 02 cà vẹt xe.

Từ khi vay tiền đến nay, bà S không trả tiền lãi như đã thỏa thuận. Bà N1 đã nhiều lần đòi nợ nhưng bà S không thực hiện và cố tình né tránh. Ngày 27/9/2023, bà N1 làm thông báo bằng văn bản gửi qua đường bưu điện để thông báo thời gian trả nợ cho bà N1 nhưng bà S không thực hiện.

Vì vậy, bà N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Trần Thị S trả số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng.

- Buộc bà Trần Thị S trả số tiền nợ lãi phát sinh tạm tính theo lãi quy định thỏa thuận 3%/tháng. Thời gian tạm tính từ ngày vay 15/01/2019 đến ngày khởi kiện là 15/10/2023 là 4 năm 10 tháng (quy ra 58 tháng): $400.000.000 \text{ đồng} \times 3\%/\text{tháng} \times 58 \text{ tháng} = 77.140.000 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về nợ gốc. Về tiền lãi, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhận thấy mức lãi suất các bên thỏa thuận là vượt mức 20%/năm nên xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bà S phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật, thời gian tính lãi suất là từ ngày vay đến ngày giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bà Trần Thị S các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập để tham dự phiên tòa nhưng bà S vắng mặt và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn là bà Trần Thị S không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có mặt theo giấy triệu tập; không nộp tài liệu, chứng cứ và không có ý kiến trình bày của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về nội dung vụ án:

Việc khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Võ Thị Thu N khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị S phải trả lại tiền vay. Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn cư trú tại thành phố P, tỉnh Gia Lai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku theo quy định tại Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn đã được triệu tập đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[1.3] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bà S phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi này là tự nguyện. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi này.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ nội dung Giấy mượn tiền đề ngày 22/10/2019 có chữ ký của bà Trần Thị S, có nội dung bà S vay của bà N số tiền là 400.000.000 đồng; không có nội dung về lãi suất và thời hạn vay. Bà N1 cho rằng thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay. Do đó, hợp đồng các bên đã xác lập với nhau là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà S vắng mặt và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của của bà N1. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định bà S chưa trả tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi của khoản vay này cho bà N1.

[2.2] Về lãi suất:

Bà Nguyệt không cung cấp được tài liệu nào khác thể hiện việc thỏa thuận với nhau theo mức lãi suất 3%/tháng; bà S vắng mặt và không có ý kiến về nội dung này. Vì vậy, ý kiến trình bày về lãi vay của bà N1 là 3%/tháng không có căn cứ để chấp nhận. Mặt khác, mức lãi suất 3%/tháng (36%/năm) là vượt quá mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên mức lãi suất này là trái pháp luật.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi và yêu cầu bà S phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trong trường hợp không xác định rõ lãi suất thì lãi suất được xác định 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định lãi suất của hợp đồng vay là 10%/năm nên yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của bà N1 được chấp nhận. Tiền lãi được xác định như sau: Tiền lãi bà S phải trả = 400.000.000 đồng x 10%/năm x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc từ ngày 22/10/2019 đến ngày 26/01/2019 tương ứng 04 năm 3 tháng 27 ngày), tiền lãi phải trả là 172.821.918 đồng.

[2.3] Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự, bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn. Do bà S không trả nợ lãi và nợ gốc theo thỏa thuận nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà N1 là có căn cứ được chấp nhận; bà S phải trả cho bà N1 tiền nợ gốc là

400.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vay đến ngày giải quyết vụ án là 172.821.918 đồng, tổng số tiền phải trả là 572.821.918 đồng.

[3] Về án phí:

Bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của bà N1 được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1, 2 và 4 Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 466 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu N.

Buộc bà Trần Thị S phải trả cho bà Võ Thị Thu N số tiền 572.821.918 đồng (Nợ gốc là 400.000.000 đồng và nợ lãi là 172.821.918 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Trần Thị S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 26.912.877 đồng.

Hoàn trả cho bà Võ Thị Thu N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 16.299.147 đồng theo biên lai thu tiền số 0001456 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

3. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Tp Pleiku;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Chi cục THADS Tp Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(đã ký)

Vũ Đình Nguyên